

**CÔNG TY TNHH HƯNG NGUYỄN ELV**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HƯNG NGUYỄN ELV

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUNG NGUYEN ELV COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HUNGNGUYEN ELV CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110055467

**3. Ngày thành lập:** 08/07/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 11 liên kè 9 KĐT Đại Thanh, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0946546863

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: Thang máy, thang cuốn, cửa cuốn, cửa tự động; Dây dẫn chống sét; Hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung; Hệ thống camera giám sát, hệ thống báo động chống trộm;<br>- Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy; - Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4330     |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4511     |
| 5.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4512     |
| 6.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4513     |
| 7.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa ô tô như sửa chữa phần điện, phần cơ, hệ thống đánh lửa, bảo dưỡng thông thường, sửa chữa thân xe, sửa chữa các bộ phận của ô tô, rửa xe, đánh bóng, phun sơn, sửa tấm chắn, cửa sổ, sửa ghế, đệm và làm nội thất ô tô, xử lý chống gỉ, lắp đặt, thay thế phụ tùng và các bộ phận phụ trợ ô tô.                                         | 4520     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ và đại lý phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                         | 4530 |
| 9.  | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4541 |
| 10. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4542 |
| 11. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4543 |
| 12. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hoá.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4610 |
| 13. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ động vật quý hiếm và động vật hoang dã)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4620 |
| 14. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4631 |
| 15. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4632 |
| 16. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4633 |
| 17. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4641 |
| 18. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, túi, ví, cặp, nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh; hàng gốm, sứ, thủy tinh, đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự, dụng cụ thể dục, thể thao; dụng cụ y tế và đồ dùng khác cho gia đình.                                                                                                 | 4649 |
| 19. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651 |
| 20. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652 |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4653 |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; máy móc, thiết bị điện; máy móc, thiết bị y tế; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng; thiết bị và dụng cụ đo lường; máy công cụ điều khiển bằng máy tính; máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; máy móc, thiết bị khác để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác | 4659 |
| 23. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha, dầu nhờn, mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế, khí đốt và các sản phẩm liên quan.                                                                                                                                                                                                                           | 4661 |
| 24. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu và kim loại, quặng kim loại Nhà nước cấm);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4662 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, hàng hàng trang trí nội ngoại thất và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; kính xây dựng, sơn, véc ni, bột bả, sơn tường, trần nhà, bột chống thấm; gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; đồ ngũ kim; ống nối, khớp nối, chi tiết lắp ghép, thiết bị lắp đặt vệ sinh;                                                                                  | 4663 |
| 26. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;<br>- Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin;<br>- Kinh doanh hóa chất;<br>- Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy;                                                                                                                                                                                                                                                           | 4669 |
| 27. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8230 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299 |
| 29. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dạy kỹ thuật, máy tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8559 |
| 30. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8560 |
| 31. | Hoạt động của các cơ sở thể thao<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các cơ sở tổ chức các sự kiện thể thao trong nhà hoặc ngoài trời (trong nhà hoặc ngoài trời có hoặc không có mái che, có hoặc không có chỗ ngồi cho khán giả):<br>+ Sân vận động bóng đá, khúc côn cầu, cricket, bóng chày,<br>+ Đường đua ô tô, đua chó, đua ngựa,<br>+ Bể bơi và sân vận động,<br>+ Đường đua và các sân vận động,<br>+ Đấu trường thể thao và sân vận động mùa đông,<br>+ Sân đấu bốc,<br>+ Sân golf,<br>+ Đường chơi bowling; | 9311 |
| 32. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9511 |
| 33. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9512 |
| 34. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9521 |
| 35. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9522 |
| 36. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9524 |
| 37. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6201 |
| 38. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6202 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6209 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6311 |
| 41. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6312 |
| 42. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6619 |
| 43. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6810 |
| 44. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn pháp luật, tài chính, thuế)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7020 |
| 45. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>- Tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị vào công trình;<br>- Dịch vụ kiến trúc bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình;<br>Thiết kế kiến trúc cảnh quan; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;<br>- Thiết kế máy móc và thiết bị;<br>- Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kiến trúc. | 7110 |
| 46. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7120 |
| 47. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7410 |
| 48. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động môi giới thương mại;<br>- Dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm;<br>- Dịch vụ chuyển giao công nghệ: Môi giới chuyển giao công nghệ; Tư vấn chuyển giao công nghệ; Đánh giá công nghệ; Giám định công nghệ; Xúc tiến chuyển giao công nghệ.                                                                                                                                                                                         | 7490 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ chuyên doanh các mặt hàng: Rau, quả tươi, đông lạnh hoặc được bảo quản, chế biến; Nước rau ép, nước quả ép; Sữa, kem, bơ, sản phẩm từ sữa và trứng; Thịt và sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, tươi, đông lạnh và chế biến; Hàng thủy hải sản tươi, đông lạnh và chế biến; Bánh, mứt, kẹo, chè, cà phê, đường, sữa và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột...;<br>- Bán lẻ thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng;<br>- Bán lẻ thực phẩm khác (trừ các loại Nhà nước cấm kinh doanh). | 4722 |
| 50. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ uống có cồn: rượu mạnh, rượu vang, bia;<br>- Bán lẻ đồ uống không chứa cồn: các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga như: coca cola, pepsi, nước cam, chanh, nước hoa quả khác;<br>- Bán lẻ nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai.                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4723 |
| 51. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2591 |
| 52. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2592 |
| 53. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2599 |
| 54. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2610 |
| 55. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2640 |
| 56. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2670 |
| 57. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2731 |
| 58. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2732 |
| 59. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2733 |
| 60. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2740 |
| 61. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2750 |
| 62. | Sản xuất thiết bị điện khác<br>Chi tiết: Sản xuất thiết bị đóng mở cửa bằng điện; sản xuất chuông; sản xuất dây phụ trợ được làm từ dây cách điện; sản xuất tụ điện, điện trở và các thiết bị tương tự, máy gia tốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2790 |
| 63. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4782 |
| 64. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4791 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 65. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5225 |
| 66. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5229 |
| 67. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5510 |
| 68. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5610 |
| 69. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5621 |
| 70. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5629 |
| 71. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5630 |
| 72. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7721 |
| 73. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác<br>Chi tiết: Đồ dệt, trang phục, giày dép; - Đồ đạc, gồm sứ, đồ bếp, thiết bị điện và đồ gia dụng; - Đồ trang sức, thiết bị âm nhạc, bàn ghế, phong bật, quần áo.. - Sách, tạp chí; - Máy móc và thiết bị sử dụng bởi những người nghiệp dư hoặc có sở thích riêng như các dụng cụ cho sửa chữa nhà; - Hoa và cây; - Thiết bị điện cho gia đình.                                                                                                                 | 7729 |
| 74. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; máy móc, thiết bị, văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7730 |
| 75. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7911 |
| 76. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7912 |
| 77. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7990 |
| 78. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp<br>(không bao gồm tư vấn luật, thuế, kế toán, kiểm toán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8110 |
| 79. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8121 |
| 80. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt<br>Chi tiết:<br>- Vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình, bao gồm các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan và các khu nhà đa mục tiêu khác;<br>- Dịch vụ vệ sinh chuyên nghiệp cho khu nhà như làm sạch cửa sổ, làm sạch ống khói hoặc vệ sinh lò sưởi, lò thiêu, nồi cất, ống thông gió, các bộ phận của ống;<br>- Vệ sinh bể bơi hoặc bảo dưỡng;<br>- Vệ sinh máy móc công nghiệp;<br>- Vệ sinh tàu hỏa, xe buýt máy bay;<br>- Vệ sinh đường xá; | 8129 |
| 81. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8130 |
| 82. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3312 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 83. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3314        |
| 84. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3319        |
| 85. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3320        |
| 86. | Xây dựng nhà ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4101        |
| 87. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4211        |
| 88. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4212        |
| 89. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4221        |
| 90. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4229        |
| 91. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4299        |
| 92. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4312        |
| 93. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321(Chính) |
| 94. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4741        |
| 95. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4742        |
| 96. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, hàng hàng trang trí nội ngoại thất và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; kính xây dựng, sơn, véc ni, bột bả, sơn tường, trần nhà, bột chống thấm; gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; đồ ngũ kim, ống nối, khớp nối, chi tiết lắp ghép, thiết bị lắp đặt vệ sinh. | 4752        |
| 97. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4753        |
| 98. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4759        |
| 99. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4771        |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN ĐẠI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/10/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024085005393

Ngày cấp: 18/12/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Phòng 830, CT8C, KĐT Đại Thanh, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Phòng 830, CT8C, KĐT Đại Thanh, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội